

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CN-TTCN- ĐTXD VÀ DVCC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	SN KINH TẾ KHÁC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	380.852	282.137	700	856	215	2.819	150	5.595	2.930	170	2.495	37.849	50.531
I	Các cơ quan đơn vị cấp huyện	110.685	11.970	700	856	215	2.819	150	5.595	2.930	170	2.495	37.849	50.531
1	Hội LHPN	916							0				916	
2	Hội nông dân	1.228							0				1.228	
3	Hội Cựu Chiến Binh	781							0				781	
4	Văn phòng huyện uỷ	11.644							0				11.644	
5	MTTQ	1.339							0				1.339	
6	Huyện đoàn	812							0				812	
7	Phòng NN & PTNT	1.217							170		170		1.047	
8	Hội chữ thập đỏ	528							0				528	
9	Phòng LĐ - TB&XH	51.263							0				732	50.531
10	Phòng Y tế	943				215			0				728	
11	Phòng Tư Pháp	714							0				714	
12	Phòng GD-ĐT	1.844	740						0				1.104	
13	Phòng VH & TT	1.235					205		0				1.030	
14	VP HĐND và UBND	5.447							0				5.447	
15	Kinh tế và hạ tầng	1.126							0				1.126	
16	Thanh Tra	1.040							0				1.040	
17	Phòng TC-KH	1.287							0				1.287	
18	Phòng TN-MT	1.474						150	50			50	1.274	
19	Phòng Nội Vụ	2.873							0				2.873	
20	Ban quản lý dự án đầu tư và DVCC	2.171							2.171	2.171				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CN-TTCN- ĐT XD VÀ DVCC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LOI, THỦY SẢN	SN KINH TẾ KHÁC		
21	Trung tâm VH TTDL&TT	2.614					2.614		0					
22	Trạm khuyến nông	1.630							1.630			1.630		
23	Cơ quan TT HĐND	1.809							0				1.809	
24	Trung tâm Chính trị	1.444	1.444						0					
25	Trung tâm GDNN-GDTX	7.232	7.232						0					
26	Trung tâm Phát triển CCN	759							759	759				
27	Trung tâm phát triển quỹ đất	765							765			765		
28	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3.254	2.554	700					0					
29	Công an huyện	856			856				0					
30	Chi cục thống kê khu vực LTPN	50							50			50		
31	Hội khuyến học huyện	65							0				65	
32	Hội VH-NT	65							0				65	
33	Hội nạn nhân chất độc da cam	65							0				65	
34	Hội cựu thanh niên xung phong	65							0				65	
35	Hội Đông y	65							0				65	
36	Hội Cựu giáo chức	65							0				65	
II	Khối Giáo dục	270.167	270.167	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
	Khối Mầm non	71.730	71.730											
1	MN Bản Nguyên	5.646	5.646											
2	MN Cao Xá 1	4.494	4.494											
3	MN Cao Xá 2	3.959	3.959											
4	MN Liên Cơ	3.622	3.622											
5	MN Phùng Nguyên 1	4.370	4.370											
6	MN Phùng Nguyên 2	5.557	5.557											
7	MN Sơn Vi 1	4.157	4.157											
8	MN Sơn Vi 2	4.359	4.359											
9	MN Thạch Sơn	5.263	5.263											
10	MN Tiên Kiên	3.610	3.610											
11	MN TT Hùng Sơn	3.034	3.034											
12	MN TT Lâm Thao	3.819	3.819											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CN-TTCN- ĐT XD VÀ DVCC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LOI, THỦY SẢN	SN KINH TẾ KHÁC		
13	MN Tứ Xã 1	3.349	3.349											
14	MN Tứ Xã 2	4.422	4.422											
15	MN Vĩnh Lại	4.712	4.712											
16	MN Xuân Huy	3.709	3.709											
17	MN Xuân Lũng	3.648	3.648											
	Khối Tiểu học	111.646	111.646											
1	TH Bản Nguyên 1	4.986	4.986											
2	TH Bản Nguyên 2	5.286	5.286											
3	TH Cao Mại	10.756	10.756											
4	TH Cao Xá	9.294	9.294											
5	TH Phùng Nguyên 1	6.290	6.290											
6	TH Phùng Nguyên 2	8.233	8.233											
7	TH Sơn Vy	9.449	9.449											
8	TH Supe	10.212	10.212											
9	TH Thạch Sơn	9.201	9.201											
10	TH Tiên Kiên	8.172	8.172											
11	TH Tứ Xã 1	5.103	5.103											
12	TH Tứ Xã 2	5.520	5.520											
13	TH Vĩnh Lại	7.460	7.460											
14	TH Xuân Huy	5.973	5.973											
15	TH Xuân Lũng	5.711	5.711											
	Khối Trung học cơ sở	86.791	86.791											
1	THCS Bản Nguyên	6.372	6.372											
2	THCS Cao Mại	6.743	6.743											
3	THCS Cao Xá	8.186	8.186											
4	THCS Phùng Nguyên 1	3.901	3.901											
5	THCS Phùng Nguyên 2	5.451	5.451											
6	THCS Sơn Vy	7.405	7.405											
7	THCS Supe	7.544	7.544											
8	THCS Thạch Sơn	5.631	5.631											
9	THCS Tiên Kiên	5.314	5.314											
10	THCS Tứ Xã	6.907	6.907											
11	THCS Vĩnh Lại	5.480	5.480											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CN-TTCN- ĐTXD VÀ DVCC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	SN KINH TẾ KHÁC		
12	THCS Vũ Duệ	8.007	8.007											
13	THCS Xuân Huy	4.737	4.737											
14	THCS Xuân Lũng	5.113	5.113											